

TIP TOP PRIMER PR 200



Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Ngày phát hành: 05/02/2018 Ngày sửa đổi: 24/01/2025 Thay thế phiếu: 11/02/2022 Phiên bản: 2.6
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

MỤC 1: Định dạng

1.1. Thông tin nhận dạng sản phẩm theo GHS

Hình thức sản phẩm : Hỗn hợp
Tên sản phẩm : TIP TOP PRIMER PR 200
Mã sản phẩm : 525 2406, 525 2451, 525 2743, 525 2744, 529 8109

1.2. Các phương tiện xác nhận khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

1.3. Sử dụng được khuyến nghị hóa chất và các hạn chế khi sử dụng

Khuyến cáo sử dụng : Sơn lót

1.4. thông tin nhà cung cấp

Nhà sản xuất

REMA TIP TOP AG
Gruber Strasse, 65
85586 Poing
Đức

T +49 (0) 8121 / 707 - 100

Địa chỉ e-mail của người chịu trách nhiệm có thẩm quyền về Phiếu An toàn Hóa chất: sds@gbk-ingelheim.de

1.5. Số gọi trường hợp khẩn cấp

Số khẩn cấp : INTERNATIONAL: +49 (0) 6132 - 84463, GBK GmbH (24h - 7d/w - 365d/a)

MỤC 2: nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2	H225	Theo các dữ liệu kiểm tra
Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5	H303	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4	H332	Phương pháp tính
Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2	H315	Phương pháp tính
Tồn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2	H319	Phương pháp tính
Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1	H317	Phương pháp tính
Tính gây đột biến tế bào gốc sinh dục, Nhóm 2	H341	Phương pháp tính
Tính gây ung thư, Nhóm 2	H351	Phương pháp tính
Độc tính sinh sản, Nhóm 2	H361	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê	H336	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp	H335	Phương pháp tính
Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2	H373	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3	H402	Phương pháp tính
Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3	H412	Phương pháp tính

Văn bản các hạng mục nguy hiểm H : xem Mục 16

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường : Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy, Bị nghi ngờ có thể gây khuyết tật di truyền, Gây hại trong trường hợp hít phải, Có thể gây kích ứng đường hô hấp, Gây kích ứng da nghiêm trọng, Có thể gây ra dị ứng trên da, Gây kích ứng mắt nghiêm trọng, Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài, Bị nghi ngờ có thể gây ung thư

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

2.2. Yếu tố dán nhãn GHS, bao gồm các khuyến nghị cảnh giác

Dán nhãn theo GHS Liên Hiệp Quốc

Chữ tượng hình cảnh báo nguy hiểm (GHS-UN) :



Từ cảnh báo (GHS UN) :

Các thành phần nguy hiểm :

Cảnh báo nguy cơ (GHS LHQ) :

Thông báo phòng ngừa (GHS-UN) :

- : Nguy hiểm
- : Phenol formaldehyde resin; Phenol; Fomandêhyt; Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen; Toluene; 4-metylpentan-2-one
- : H225 - Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H303 - Có thể có hại nếu ăn phải
H315+H319 - Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng
H317 - Có thể gây ra dị ứng trên da
H332 - Gây hại trong trường hợp hít phải
H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336 - Có thể gây ngủ gật hoặc choáng váng
H341 - Bị nghi ngờ có thể gây khuyết tật di truyền
H351 - Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H361 - Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H373 - Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H412 - Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài
- : P210 - Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc.
P243 - Có biện pháp để phòng tránh phóng điện tĩnh.
P280 - Mang găng tay bảo hộ, quần áo bảo hộ, thiết bị bảo hộ mắt, thiết bị bảo hộ mặt.
P318 - NẾU bị phơi nhiễm hoặc lo lắng, xin tư vấn y tế.
P403+P235 - Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh.

2.3. Nguy cơ khác không dẫn đến việc phải phân loại

Những nguy cơ khác, không ảnh hưởng đến việc phân loại

: Các hơi có thể tạo thành hỗn hợp gây nổ khi tiếp xúc với không khí

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

Hỗn hợp

Nhận xét

: Chế phẩm chứa các polyme trong xylen và methyl isobutyl keton

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
4-metylpentan-2-one	Số CAS: 108-10-1	≥ 70 – < 75	Flam. Liq. 2, H225 Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Eye Irrit. 2, H319 Carc. 2, H351 STOT SE 3, H336 STOT SE 3, H335
Chlorinated Rubber (Pergut S 40)	-	≥ 10 – < 15	Không phân loại
Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen	Số CAS: no CAS number	10 - 30	Flam. Liq. 3, H226 Acute Tox. 4 (Dermal), H312 Acute Tox. 4 (Inhalation), H332 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304
Phenol formaldehyde resin	Số CAS: 9003-35-4	< 5	Skin Sens. 1, H317

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo GHS Liên Hiệp Quốc
Phenol	Số CAS: 108-95-2	< 3	Acute Tox. 3 (Oral), H301 Acute Tox. 3 (Dermal), H311 Acute Tox. 3 (Inhalation:dust,mist), H331 Skin Corr. 1B, H314 Muta. 2, H341 STOT RE 2, H373 Aquatic Chronic 2, H411
Kẽm oxit	Số CAS: 1314-13-2	< 2,5	Aquatic Acute 1, H400 (M=1) Aquatic Chronic 1, H410 (M=1)
Toluen	Số CAS: 108-88-3	< 2	Flam. Liq. 2, H225 Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 Repr. 2, H361 STOT SE 3, H336 STOT RE 2, H373 Asp. Tox. 1, H304 Aquatic Chronic 3, H412
Fomandêhyt	Số CAS: 50-00-0	< 0,1	Acute Tox. 4 (Oral), H302 Acute Tox. 2 (Inhalation:dust,mist), H330 Skin Corr. 1B, H314 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1A, H317 Muta. 2, H341 Carc. 1B, H350

Giới hạn nồng độ đặc biệt:

Tên	Nhận dạng sản phẩm	Giới hạn nồng độ đặc biệt (%)
Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen	Số CAS: no CAS number Số EC: 905-588-0 Số REACH: 01-2119488216-32	(10 ≤ C ≤ 100) STOT RE 2; H373
Phenol	Số CAS: 108-95-2 Số EC: 203-632-7 Số đăng ký EC: 604-001-00-2 Số REACH: 01-2119471329-32	(1 ≤ C < 3) Skin Irrit. 2; H315 (1 ≤ C < 3) Eye Irrit. 2; H319 (3 ≤ C ≤ 100) Skin Corr. 1B; H314
Fomandêhyt	Số CAS: 50-00-0 Số EC: 200-001-8 Số đăng ký EC: 605-001-00-5 Số REACH: 01-2119488953-20	(0,2 ≤ C ≤ 100) Skin Sens. 1; H317 (5 ≤ C < 100) STOT SE 3; H335 (5 ≤ C < 25) Eye Irrit. 2; H319 (5 ≤ C < 25) Skin Irrit. 2; H315 (25 ≤ C ≤ 100) Skin Corr. 1B; H314

Văn bản các câu H: tham khảo mục 16

MỤC 4: Sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Sơ cứu tổng quát : Cờ bỏ ngay tất cả mọi quần áo bị vấy bẩn hoặc vương đổ. Các triệu chứng nhiễm độc có thể chỉ thấy được sau vài giờ. Theo dõi y tế trong vòng ít nhất là 48 giờ. Nếu các triệu chứng kéo dài, hãy tham khảo ý kiến bác sĩ.
- Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Đòi ra khu vực thông thoáng khí trong trường hợp hít phải hơi của sản phẩm phân hủy. Thông báo ngay cho bác sĩ.
- Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : Rửa ngay với xà phòng và với nhiều nước. Có khả năng hấp thụ qua da. Trong trường hợp choáng váng, tham khảo ngay ý kiến bác sĩ.

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống hài hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt	: Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, kể cả vùng dưới mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tham khảo ý kiến bác sĩ mắt. Tháo kính sát trùng nếu có và nếu có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa.
Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải	: Không làm nôn. Súc miệng bằng nước. Tuyệt đối không cho bất cứ thứ gì vào miệng người đang bất tỉnh. Thông báo ngay cho bác sĩ.

4.2. Triệu chứng và tác động chính (nghiêm trọng và trì hoãn)

Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	: Gây hại trong trường hợp hít phải. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	: Gây kích ứng da nghiêm trọng. Có thể gây ra dị ứng trên da.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Triệu chứng kinh niên	: Bị nghi là gây ung thư. Bị nghi là gây dị tật di truyền.
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Việc hít sản phẩm có thể gây kích ứng, ho, thở nông. Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da. Có khả năng hấp thụ qua da.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Điều trị triệu chứng.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Biện pháp dập lửa thích hợp

Chất chữa cháy thích hợp	: Nước phun. Bột khô. Bột. Cacbon đioxit.
Tác nhân tiêu hủy không tương ứng	: nhiều nước dưới dạng tia.

5.2. Các mối nguy hiểm cụ thể phát sinh từ hóa chất

Nguy cơ hỏa hoạn	: Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy.
Nguy cơ nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo thành hỗn hợp hơi/không khí dễ nổ.
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp có hỏa hoạn	: Khi cháy có thể xuất hiện: Oxit cacbon (CO, CO2). Hydro clorua.

5.3. Biện pháp bảo vệ đặc biệt đối với nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	: Làm mát vật chứa bị nguy hiểm bằng phun phun nước.
Hướng dẫn cứu hỏa	: Dập lửa ở khoảng cách an toàn tại vị trí đảm bảo.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Thiết bị thở độc lập. Quần áo bảo hộ toàn thân.
Các thông tin khác	: Hơi nặng hơn không khí và có thể lan tỏa gần mặt đất. Hỗn hợp hơi-không khí có nguy cơ gây nổ, ngay cả trong các thùng chứa rỗng chưa được làm sạch. Chất cặn từ đám cháy và nước chữa cháy bị ô nhiễm phải được thải bỏ tuân theo những quy định của cơ quan địa phương.

MỤC 6: Biện pháp cần áp dụng trong trường hợp có vương đổ

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

Biện pháp chung	: Trong trường hợp có gây hơi, cần sử dụng máy hỗ trợ hô hấp thích hợp. Thiết bị được hỗ trợ chống nổ là không thể thiếu. Đảm bảo thông thoáng gió hợp lý. Sơ tán nhân viên đến khu vực an toàn. Xem mục 8 về vấn đề bảo hộ cá nhân cần thực hiện. Tránh xa mọi nguồn bắt cháy.
-----------------	---

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	: Thông gió khu vực có sản phẩm vương đổ. Không gần lửa ngon, tia lửa và cảm hút thuốc. Tránh hít hơi. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
-------------------	--

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Thiết bị bảo hộ	: Không can thiệp khi không được trang bị bảo hộ thích hợp. Để biết thêm chi tiết, tham khảo mục 8 "Giới hạn tiếp xúc-an toàn cá nhân".
-----------------	---

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Không để xả thải vào hệ thống cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

- Dùng để chứa : Lấp và giữ sản phẩm bị vương đổ.
- Quy trình làm sạch : Thấm bằng sản phẩm thấm hút trơ (ví dụ như cát, bột, chất dính thông dụng, chất gel silica). Quét hoặc dọn sạch bằng xẻng, cho vào bình đóng kín để tiến hành tiêu hủy. Vệ sinh kỹ lưỡng các bề mặt bị nhiễm bẩn.
- Các thông tin khác : Tiêu hủy các vật liệu hoặc cặn rắn tại cơ sở được cấp phép.

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

- Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn : Giữ bao bì khô ráo và đóng kín để tránh nhiễm bẩn và hút ẩm. Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc. Hơi nặng hơn không khí. Giữ tránh xa nhiệt độ cao, các bề mặt nóng, tia lửa, ngọn lửa hoặc các nguồn bắt cháy khác. Không hút thuốc. Vô cùng cẩn trọng tránh phóng điện tĩnh. Sử dụng thiết bị chống nổ. Đeo thiết bị bảo vệ cá nhân. Không thao tác với sản phẩm khi chưa đọc và hiểu các thông tin về khuyến nghị an toàn.
- Biện pháp vệ sinh : Không hít hơi. Rửa tay sau mỗi lần thao tác. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo. Giặt lại quần áo bị phơi nhiễm trước khi tái sử dụng. Không đem quần áo làm việc đã bị phơi nhiễm ra khỏi ngoài khu vực làm việc.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

- Biện pháp kỹ thuật : Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ. Chôn đất/công-tơ-nơ liên kết và thiết bị nhận.
- Điều kiện lưu trữ : Kho trữ tại nơi có thông gió tốt. Bảo quản lạnh. Bảo quản thùng chứa đóng kín. Khóa lại.
- Chất không tương hợp : chất gây cháy.
- Thông tin về việc bảo quản lẫn lộn : Bảo quản tránh xa thức ăn và nước uống, kể cả thực phẩm dành cho động vật.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. các thông số kiểm soát

Phương pháp theo dõi điện tử	
Phương pháp theo dõi điện tử	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể.
Phương pháp giám sát sinh học	Không có phương pháp lấy mẫu mức độ phơi nhiễm cụ thể

8.2. Kiểm soát kỹ thuật phù hợp

- Kiểm tra kỹ thuật theo quy định : Đảm bảo thông thoáng nơi làm việc.
- Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường : Tránh thải ra môi trường.
- Các thông tin khác : Không hít hơi. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên. Rửa tay ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Tránh tiếp xúc với da, mắt hoặc quần áo.

8.3. Biện pháp bảo hộ cá nhân/Thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ tay : Bảo vệ chống bắn tóe. Khuyến nghị này chỉ đề cập đến tính tương thích hóa học và thử nghiệm trong phòng thí nghiệm phù hợp với EN 374 được thực hiện trong các điều kiện phòng thí nghiệm. Tùy thuộc vào từng ứng dụng, các yêu cầu khác nhau có thể phát sinh. Vì vậy cần lưu ý đến các khuyến nghị của nhà cung cấp găng tay.

Loại	Vật liệu	Quá trình thẩm thấu	Độ dày (mm)	Việc thâm nhập	Tiêu chuẩn
Găng bảo hộ kháng hóa chất	Cao su butyl	5 (> 240 phút)	≥0.7		

- Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt chứa nước sạch (EN 15154)

Loại	Lĩnh vực áp dụng	Đặc tính	Tiêu chuẩn
Mắt kính bảo hộ (EN 166)	Có thể xảy ra hiện tượng bắn chất lỏng		EN 166

- Bảo vệ da và cơ thể :

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Loại	Tiêu chuẩn
Tám chắn chống các chất hóa học	EN 467

Bảo vệ đường hô hấp : Trong trường hợp thông gió không đủ, mang thiết bị hỗ trợ hô hấp thích hợp.

Thiết bị	Loại lọc	Điều kiện	Tiêu chuẩn
Thiết bị bảo hộ hô hấp có lọc chống khí	Loại A - Hấp chất hữu cơ có điểm sôi cao (>65 °C)		EN 14387

8.4. Giới hạn phơi nhiễm của các thành phần khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 9: đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Tính chất lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý	: Chất lỏng
Màu sắc	: Màu xám.
Mùi đặc trưng	: mùi thơm.
Ngưỡng mùi	: Không có
Điểm nóng chảy	: Không xác định
Điểm đóng băng	: Không xác định
Điểm sôi	: $\approx 117\text{ }^{\circ}\text{C}$
Tính dễ bắt lửa	: Không áp dụng được.
Giới hạn nổ dưới	: 1,4 Vol-% 4-methylpentan-2-on
Giới hạn nổ trên	: 7,5 Vol-% 4-methylpentan-2-on
Điểm cháy	: $17\text{ }^{\circ}\text{C}$
Nhiệt độ tự cháy	: Không áp dụng được.
Nhiệt độ phân hủy	: Không xác định
pH	: Không xác định
dung dịch pH	: Không có
Độ nhớt, động học (giá trị được tính) ($40\text{ }^{\circ}\text{C}$)	: Không có
Log Pow	: Không xác định
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	: Không xác định
Áp suất hóa hơi	: $7 - 9\text{ hPa @}20^{\circ}\text{C}$
Áp suất hơi ở 50°C	: Không có
Mật độ	: $0,93\text{ g/cm}^3 @ 20\text{ }^{\circ}\text{C}$
Mật độ tương đối	: Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	: Không có
Độ hòa tan	: không thể pha trộn. ở 20°C . Nước: Không trộn lẫn được
Độ nhớt, động lực	: $500\text{ mPa}\cdot\text{s}$
Kích cỡ hạt	: Không áp dụng được.

9.2. Dữ liệu liên quan đến các nhóm nguy hại về mặt vật lý (bổ sung)

Đặc tính nổ	: Sản phẩm không gây nổ. Có thể tạo nên các hỗn hợp hơi-không khí bắt lửa/gây nổ
Tính chất gây cháy	: Không oxy hóa
Lượng VOC	: $< 70\%$
Thông tin bổ sung	: Hàm lượng dung môi $< 90\%$

MỤC 10: mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Không xảy ra phân hủy nếu bảo quản và sử dụng đúng cách.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định trong điều kiện bình thường.

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Phản ứng với các chất oxy hóa.

10.4. Điều kiện cần tránh

Đề tránh phân hủy do nhiệt, không đun quá nóng. Hỗn hợp hơi-không khí mang tính dễ nổ. Khi bị đun nóng, có thể giải phóng các hơi dễ cháy.

10.5. Chất không tương hợp

Tác nhân oxy hoá mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không có sản phẩm phân hủy nguy hiểm được biết đến. Phân hủy nhiệt có thể tạo : Oxit cacbon (CO, CO₂). Hydro clorua.

MỤC 11: Thông tin về độ độc

11.1. Thông tin về các tác dụng gây độc

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Có thể có hại nếu ăn phải.
Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Hít:bụi,sương mù: Gây hại trong trường hợp hít phải.

TIP TOP PRIMER PR 200

ATE UN (đường uống)	3703,704 mg/kg thể trọng
ATE UN (bụi, sương)	1,684 mg/l/4h

Phenol (108-95-2)

ATE UN (đường uống)	100 mg/kg thể trọng
ATE UN (ngoài da)	300 mg/kg thể trọng
ATE UN (bụi, sương)	0,5 mg/l/4h

Kẽm oxit (1314-13-2)

LD50 qua tiêu hóa chuột	> 5000 mg/kg (phương pháp OECD 401)
LD50 qua da thỏ	> 2000 mg/kg thể trọng (phương pháp OECD 402)
LC50 Hít - Chuột	> 5,7 mg/l/4h

Fomandêhyt (50-00-0)

ATE UN (đường uống)	500 mg/kg thể trọng
ATE UN (bụi, sương)	0,05 mg/l/4h

Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)

ATE UN (ngoài da)	1100 mg/kg thể trọng
ATE UN (khí)	4500 ppmv/4h
ATE UN (hơi)	11 mg/l/4h
ATE UN (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h

4-metylpentan-2-one (108-10-1)

ATE UN (khí)	4500 ppmv/4h
ATE UN (hơi)	11 mg/l/4h
ATE UN (bụi, sương)	1,5 mg/l/4h

Ấn mòn da/kích ứng da : Gây kích ứng da nghiêm trọng.
pH: Không xác định

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. pH: Không xác định
Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da	: Có thể gây ra dị ứng trên da.
Tính gây đột biến trên các tế bào mầm	: Bị nghi ngờ có thể gây khuyết tật di truyền.
Khả năng gây ung thư	: Bị nghi ngờ có thể gây ung thư.

Phenol (108-95-2)	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được
Toluen (108-88-3)	
Cơ quan IARC	3 - Không phân loại được
4-metylpentan-2-one (108-10-1)	
Cơ quan IARC	2B - Có thể gây ung thư ở người
National Toxicology Program (NTP) Status	Bằng chứng gây Ung thư
Mức độc tính trên khả năng sinh sản	: Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	: Có thể gây ngứa gât hoặc choáng váng. Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại)	: Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài.
Nguy cơ khi hít phải	: Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng).
Tác dụng tiêu cực trên sức khỏe của con người và các triệu chứng có thể xảy ra	: Hơi ở lượng cô đặc lớn có thể gây: đau đầu, chóng mặt, buồn nôn. Việc hít sản phẩm có thể gây kích ứng, ho, thờ nông. Phơi nhiễm lặp lại có thể gây khô và tróc da. Có khả năng hấp thụ qua da.

MỤC 12: Thông tin sinh thái

12.1. Độ độc tính

Sinh thái - tổng quát	: Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp)	: Gây hại lên các sinh vật thủy sinh.
Quy trình phân loại (Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp))	: Phương pháp tính
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn)	: Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài.

Fomandêhyt (50-00-0)	
Tảo ErC50	4,89 mg/l
Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)	
LC50 cá 1	2,6 mg/l <i>Oncorhynchus mykiss</i> (Cá hồi đốm đen), (phương pháp OECD 203)
EC50 <i>Daphnia</i> 1	> 3,4 mg/l <i>Ceriodaphnia dubia</i>
EC50 - Giáp xác [2]	1 mg/l <i>Daphnia magna</i> (bọ chét nước), (phương pháp OECD 202)
Tảo ErC50	4,9 mg/l <i>Pseudokirchneriella subcapitata</i> , 72 h, (phương pháp OECD 201)
NOEC mạn tính cá	> 1,3 mg/l 56 d, <i>Oncorhynchus mykiss</i> (Cá hồi đốm đen)

12.2. tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

TIP TOP PRIMER PR 200	
Log Pow	Không xác định
Hệ số phân chia n-octanol/nước (Log Kow)	Không xác định
Khả năng tích lũy sinh học	Hiện chưa có thông tin bổ sung.

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Hỗn hợp phản ứng của ethylbenzen và xylen (no CAS number)

Khả năng tích lũy sinh học : Mức tích tụ sinh học thấp.

12.4. Tính lưu động dưới đất

TIP TOP PRIMER PR 200

Tính lưu động dưới đất : Hiện chưa có thông tin bổ sung.

Sinh thái - đất : Không có thông tin.

12.5. Các tác dụng có hại khác

Ozon : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)
Các tác dụng có hại khác : nguy hại đối với môi trường nước.
Các thông tin khác : Không đổ vào hệ thống nước bề mặt và cống rãnh.




MỤC 13: Được xem như dành cho xử lý phân hủy

13.1. Quy trình tiêu hủy

Phương pháp xử lý chất thải : Khuyến khích tái chế thay cho tiêu hủy hoặc thiêu hủy. Có thể được thiêu hủy theo quy định hiện hành của cấp chính quyền địa phương. Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng hướng dẫn phân loại của bên xử lý được công nhận.
Các khuyến cáo về việc xử lý sản phẩm/bao bì : Bao bì không thể làm sạch sẽ được xử lý chất thải như chính chất đó. Bao bì bị nhiễm bẩn nên được làm rỗng tối đa, sau đó có thể tái sử dụng sau khi làm sạch thích hợp. Giao nộp các thùng chứa rỗng cho cơ sở tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải tại địa phương.

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với UN RTDG / IMDG / IATA

UN RTDG	IMDG	IATA
14.1. Số hiệu UN		
1263	1263	1263
14.2. Tên mã UN		
PAINT	PAINT	Paint
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển		
3	3	3
		
14.4. Phân nhóm đóng gói		
II	II	II
14.5. Ảnh hưởng đến môi trường		
Nguy hiểm cho môi trường: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không Ô nhiễm biển: Không	Nguy hiểm cho môi trường: Không
Không có thông tin bổ sung		

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

UN RTDG

Bổ trí đặc biệt (UN RTDG) : 163, 367

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Số lượng giới hạn (UN RTDG)	: 5L
Số lượng loại trừ (UN RTDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (UN RTDG)	: P001, IBC02
Quy định đặc biệt liên quan đến việc đóng gói (UN RTDG)	: PP1
Hướng dẫn đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: T4
Quy định đặc biệt cho xe chở cơ động và công-te-nơ hàng (UN RTDG)	: TP1, TP8, TP28

IMDG

Bố trí đặc biệt (IMDG)	: 163, 367
Số lượng hạn chế (IMDG)	: 5 L
Số lượng ngoại lệ (IMDG)	: E2
Hướng dẫn đóng gói (IMDG)	: P001
Quy định đặc biệt về bao bì (IMDG)	: PP1
Hướng dẫn đóng gói bao bì IBC (IMDG)	: IBC02
Hướng dẫn cho bể chứa (IMDG)	: T4
Bố trí chuyên biệt cho xe chứa (IMDG)	: TP1, TP8, TP28
Hạng mục hàng hóa (IMDG)	: B

IATA

PCA Số lượng ngoại lệ (IATA)	: E2
PCA Số lượng hạn chế (IATA)	: Y341
PCA số lượng hạn chế thực tối đa (IATA)	: 1L
PCA quy chế đóng gói (IATA)	: 353
PCA số lượng thực tối đa (IATA)	: 5L
CAO quy chế đóng gói (IATA)	: 364
CAO số lượng thực tối đa (IATA)	: 60L
Bố trí đặc biệt (IATA)	: A3, A72, A192
Mã ERG (IATA)	: 3L

14.7. Vận chuyển xô theo các văn kiện của IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được.

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

Hiện chưa có thông tin bổ sung.

MỤC 16: Các thông tin khác

Ngày phát hành	: 05/02/2018
Ngày sửa đổi	: 24/01/2025
Thay thế phiếu	: 11/02/2022

Tên viết tắt và rút ngắn:

ADR	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ
ADN	Hiệp định Châu Âu về việc vận chuyển quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường biển
IATA	Hiệp hội Vận chuyển Hàng không Quốc tế
IMDG	Hàng hóa Nguy hiểm Đường biển Quốc tế
RID	Quy định Quốc tế về việc vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng đường sắt
DOT	Bộ Giao thông Vận tải
TDG	Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Tên viết tắt và rút ngắn:	
REACH	Việc đăng ký, đánh giá, cấp phép và các hạn chế của các chất hóa học, Quy định (EC) REACH No 1907/2006
GHS	Hệ thống hải hoà toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hoá chất
IARC	Cơ quan Quốc tế Nghiên cứu về Ung thư
vPvB	Kéo dài và tích lũy sinh học rất nhiều
PBT	Kéo dài, tích tụ sinh học và gây độc
PNEC	Nồng độ Dự báo không gây hại
CAS	Số CAS (Dịch vụ Tóm tắt Hoá chất)
IBC-Code	Quy định an toàn quốc tế đối với việc vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các chất lỏng có hại như hàng rời trong vận chuyển hàng hải
ATE	Đánh giá độc tính cao
Phân Loại, Ghi Nhãn và Đóng Gói	Quy định liên quan đến việc phân loại, dán nhãn và bao bì, quy định (EC) n° 1272/2008
BCF	Chỉ số nồng độ sinh học
MARPOL 73/78	Công ước Quốc tế về việc hạn chế ô nhiễm do tàu thủy gây ra (MARPOL)
ADG	Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm của Úc (ADG)
Bản đầy đủ của các câu H:	
Acute Tox. 2 (Inhalation:dust,mist)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 2
Acute Tox. 3 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Inhalation:dust,mist)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 3
Acute Tox. 3 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 3
Acute Tox. 4 (Dermal)	Độc tính cấp tính (da), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Inhalation:dust,mist)	Độc tính cấp tính (hít: bụi, sương), Nhóm 4
Acute Tox. 4 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Acute Tox. 5 (Oral)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 5
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Acute 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 3
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Aquatic Chronic 3	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 3
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
Carc. 1B	Tính gây ung thư, Nhóm 1B
Carc. 2	Tính gây ung thư, Nhóm 2
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Eye Irrit. 2	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 2
Flam. Liq. 2	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 2
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
Muta. 2	Tính gây đột biến tế bào gốc sinh dục, Nhóm 2
Repr. 2	Độc tính sinh sản, Nhóm 2

TIP TOP PRIMER PR 200

Phiếu An toàn Hóa chất

theo GHS (Hệ thống Hải hòa Toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn Hóa chất) Liên Hợp Quốc (Sửa đổi lần 10, 2023)
Số Phiếu An toàn Dữ liệu: 00156-0030

Tên viết tắt và rút ngắn:	
Skin Corr. 1B	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 1B
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1A	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1A
STOT RE 2	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm nhiều lần, Nhóm 2
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Gây mê
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp
H225	Chất lỏng và hơi dễ bắt cháy
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H301	Gây độc nếu nuốt phải
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H303	Có thể có hại nếu ăn phải
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp
H311	Gây độc nếu tiếp xúc với da
H312	Gây hại nếu có tiếp xúc qua da
H314	Gây bỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H331	Gây độc nếu hít phải
H332	Gây hại trong trường hợp hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H336	Có thể gây ngù gật hoặc choáng váng
H341	Bị nghi ngờ có thể gây khuyết tật di truyền
H350	Có thể gây ung thư
H351	Bị nghi ngờ có thể gây ung thư
H361	Bị nghi ngờ gây hại cho khả năng sinh sản và bào thai
H373	Có thể gây tổn thương cơ quan qua phơi nhiễm lặp lại hoặc kéo dài
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H402	Gây hại lên các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
H412	Gây hại cho các sinh vật thủy sinh, gây ra tác hại về lâu dài

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.